BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 513 /GCN-BXD	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2016

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 62//2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc ủy quyền cho Vụ trưởng vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường ký văn bản công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kỳ Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 08 tháng 11 năm 2016,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kỳ Nam.

Địa chỉ: Số 28C/1, Đường số 12, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311555300

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 28C/1, Đường số 12, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1232**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế các Quyết định: số 286/QĐ-BXD ngày 19 tháng 7 năm 2012 và số 402/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kỳ Nam;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ XÂY DỰNG

Lê Trung Thành

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1232

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 513 /GCN-BXD, ngày 16 tháng 11 năm 2016)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	- Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03
2	- Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:95
3	- XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95
4	**HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**	
5	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
6	- Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
7	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
8	- Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93
9	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
10	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
11	- Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
12	- Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93
13	- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
14	- Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:93
15	- Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCXDVN 376:06
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
16	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
17	- Thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
18	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
19	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
20	- Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
21	- Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
22	- Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
23	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
24	- Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
25	- Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
26	- Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
27	- Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
28	- Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06
29	- Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06
30	- Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16:06
31	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
32	- Xác định hàm lượng mi ca	TCVN 7572-20:06
33	- Xác định độ bền của cốt liệu ngâm trong môi trường Sulfat Natri hoặc Sulfat Manhê	ASTM C88 – 99a
34	- Hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123 – 98
	THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
35	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:95
36	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:95
37	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:95

38	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:95
39	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95
40	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:95
41	- Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:95
42	- Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:95
43	- Thí nghiệm sức chịu tải của vật liệu (CBR) trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332-06
44	- Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00
45	- Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	ASTM D2850-95 ASTM D4767:04
46	- Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166-01
47	- Mô đun đàn hồi vật liệu	22TCN 211:06
48	- Cường độ ép chẻ vật liệu	22TCN 73:84
	BÊ TÔNG NHỰA	
49	- Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
50	- Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
51	- Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
52	- Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
53	- Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
54	- Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
55	- Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
56	- Xác định KL TT và KLR của các phối liệu trong hỗn hợp BTN	TCVN 8860:11
57	- Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
58	- Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
59	- Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
60	- Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
61	- Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
	NHỰA BITUM	
62	- Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
63	- Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
64	- Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
65	- Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
66	- Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
67	- Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
68	- Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05
69	- Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
70	- Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
71	- Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu bằng pp dao đai	22 TCN 02-71
72	- Độ ẩm, KL thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng pp rót cát	22 TCN 346-06
73	- Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	22 TCN 16-79
74	- PP thử nghiệm xác định modul đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	22 TCN 211:06
75	- Xác định modul đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkelman	22 TCN 251:98
76	- Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng pp rắc cát	22 TCN 278:01
77	- PP không phá hoại kết hợp sử dụng máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCXD 171-89
78	- Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 3972:85
79	- Quan trắc chuyển vị ngang của công trình	TCXDVN 351:05

80	- Quan trắc lún công trình	TCXDVN 357:05
81	- Đo lún công trình	TCXDVN 271:02
82	- Đo áp lực nước lỗ rỗng	AASHTO T252:96
83	- Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCXD 174:89
84	- Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCXD 226:99
85	- Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
86	- Cọc – pp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCXDVN 269:02
87	- Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng pp siêu âm	TCXDVN 358:05
88	- Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCXDVN 359:05
89	- Thí nghiệm cọc bằng pp biến dạng lớn PDA	ASTM D4945:00
90	- Kiểm tra mối hàn bằng pp siêu âm	TCXD 165-88
91	- Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCXDVN 80-2002
92	- Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573-94
93	- Đo điện trở đất	TCXDVN 46:07
94	- Thí nghiệm CBR – ngoài hiện trường	ASTM D4429-92
95	- Siêu âm thành vách hố khoan cọc khoan nhồi	22TCN 257-2000
96	- Kiểm định cầu trên đường ô tô	22TCN 243:98
97	- Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN9356:12
98	- Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:08
99	- Đo chuyển vị ngang của đất nền	ASTM D6230:98
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
100	- Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
101	- Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
102	- Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
103	- Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
104	- Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18: 03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
105	- Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:09
106	- Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3: 09
107	- Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 09
108	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5: 09
109	- Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOC BT	
110	- Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:99
111	- Xác định cường độ nén	TCVN 6477:99
112	- Xác định độ hút nước	TCVN 6477:99
113	- Xác định độ rỗng	TCVN 6477:99
	CƠ LÝ VL, BỘT KHOÁNG TRONG BT NHỰA	
114	- Thành phần hạt	22 TCN 58-84
115	- Lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
116	- Hàm lượng nước	22 TCN 58-84
117	- Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84
118	- Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84
119	- Hệ số háo nước	22 TCN 58-84
120	- Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58-84
121	- Độ trương nở của hh bột khoáng và nhựa	22 TCN 58-84
122	- Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BT TỰ CHÈN	
123	- Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:99

124	- Xác định cường độ nén	TCVN 6476:99
125	- Xác định độ hút nước	TCVN 6476:99
126	- Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:99
	PHÉP THỬ CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA KIM LOẠI	
127	- Thử kéo	TCVN 197 - 02
128	- Thử uốn	TCVN 198 - 85
129	- Thử uốn thép gai	TCVN 6287 - 97
130	- Thử uốn mối hàn kim loại	TCVN 5401 - 91
131	- Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403 - 91
132	- Giới hạn bền kéo của bu lông	ASTM A370 - 07
133	- Giới hạn bền kéo của cáp dự ứng lực	ASTM A370 - 07
134	Kiểm tra không phá hủy - PP thẩm thấu	TCVN 4617:88
135	Kiểm tra không phá hủy - PP dùng bột từ	TCVN 4396:86
	Phép thử chỉ tiêu cơ lý của hỗn hợp xi măng đất	
136	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt	ASTM D559:96
137	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560:96
138	Xác định cường độ kháng nén mẫu dạng trụ	ASTM D1633:96
139	Xác định cường độ kháng nén mẫu dạng thanh	ASTM D1634:96
140	Xác định cường độ kháng uốn mẫu dạng thanh	ASTM D1635:96
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
141	- Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
142	- Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:88
143	- Xác định độ pH	TCVN 6492:99
144	- Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
145	- Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{--})	TCVN 6200:96
146	- Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
147	- Xác định hàm lượng nat ri và kali	TCVN 6196-3: 00
	CƠ LÝ BENTONNIT	
148	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395 : 2012 ASTM D 4380-06
149	- Độ nhớt	TCVN 9395 : 2012 ASTM D 6910-04
150	- Hàm lượng cát	TCVN 9395 : 2012 ASTM D 4381-06
151	- Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395 : 2012
152	- Lượng mất nước	TCVN 9395 : 2012
153	- Độ dày áo của sét	TCVN 9395 : 2012
154	- Lực cắt tĩnh	TCVN 9395 : 2012
155	- Xác định tính ổn định	TCVN 9395 : 2012
156	- Xác định độ pH	TCVN 9395 : 2012

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.